

Số 1391 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách quý II năm 2021**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/ 6/ 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải (chi tiết theo biểu đính kèm) **LuatVietnam**

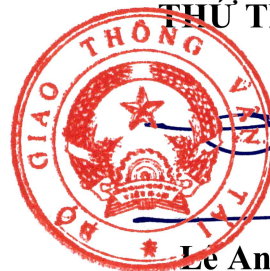
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT Bộ GTVT (để công khai);
- Tpublic Bộ GTVT (để công khai)
- Lưu VT, TC- (Bông)

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Le Anh Tuấn**



Bộ Giao thông vận tải

Biểu số 03

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHU, CHI NSNN QUÝ II NĂM 2021

(theo Quyết định số 1391 /QĐ-BGTVT ngày 26 / 07 /2021 của Bộ GTVT)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện Quý II	Thực hiện so với dự toán năm (%)	Thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>				
<b>1</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>15.180.090</b>	<b>3.783.423</b>	<b>24,92%</b>	
	<b>I. Phí</b>	<b>14.899.700</b>	<b>3.731.671</b>	<b>25,05%</b>	
	1. Phí sử dụng đường bộ	9.517.200	2.613.680	27,46%	
	2. Phí bảo đảm hàng hải	2.003.500	556.392	27,77%	
	3. Phí cảng vụ hàng hải	1.169.400	313.675	26,82%	
	4. Phí cảng vụ đường thủy nội địa	82.650	14.695	17,78%	
	5. Phí bay qua vùng trời Việt Nam	1.397.000	147.070	10,53%	
	6. Phí cảng vụ hàng không	440.000	77.956	17,72%	
	7. Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	232.750			
	8. Phí khác	57.200	8.203	14,34%	
	8.1. Phí chuyên ngành hàng không	29.948	3.649	12,19%	
	8.2. Phí an ninh cảng biển	4.165	1.185	28,45%	
	8.3. Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	3.502	1.012	28,90%	
	8.4. Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	8.240	965	11,71%	
	8.5. Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	732	138	18,91%	
	8.6. Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	31			
	8.7. Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	9.409	1.050	11,16%	
	8.8. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	703	168	23,84%	
	8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa...)	470	36	7,70%	
	<b>II. Lệ phí</b>	<b>280.390</b>	<b>51.752</b>	<b>18,46%</b>	
	- Lệ phí ra vào cảng biển	83.155	19.578	23,54%	
	- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	13.326	1.700	12,76%	
	- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên	5.102	2.166	42,45%	
	- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	699	923	132,03%	
	- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	123	7	5,28%	

LuatVietnam

TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện Quý II	Thực hiện so với dự toán năm (%)	Thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (%)
	- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	4.294	420	9,79%	
	- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	88.713	5.977	6,74%	
	- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay	178	11	5,90%	
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm	84.800	20.971	24,73%	
<b>2</b>	<b>Thu phí được để lại đơn vị</b>	<b>763.461</b>	<b>255.934</b>	<b>33,52%</b>	
	1. Phí sử dụng đường bộ		31.373		
	2. Phí bảo đảm hàng hải		3.945		
	3. Phí cảng vụ hàng hải	468.775	155.926	33,26%	
	4. Phí cảng vụ đường thủy nội địa	55.156	13.149	23,84%	
	5. Phí bay qua vùng trời Việt Nam				
	6. Phí cảng vụ hàng không	199.750	44.640	22,35%	
	7. Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt				
	8. Phí khác	39.780	6.902	17,35%	
	8.1. Phí chuyên ngành hàng không	20.891	3.184	15,24%	
	8.2. Phí an ninh cảng biển	2.907	984	33,86%	
	8.3. Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	1.357	506	37,29%	
	8.4. Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	5.749	869	15,11%	
	8.5. Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	511	125	24,38%	
	8.6. Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	22			
	8.7. Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	7.293	1.050	14,39%	
	8.8. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	633	151	23,84%	
	8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa...)	417	33	7,90%	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>14.136.889</b>	<b>3.478.653</b>	<b>24,61%</b>	
	<b>I. Phí</b>	<b>14.136.239</b>	<b>3.475.736</b>	<b>24,59%</b>	
	1. Phí sử dụng đường bộ	9.517.200	2.582.306	27,13%	
	2. Phí bảo đảm hàng hải	2.003.500	552.447	27,57%	
	3. Phí cảng vụ hàng hải	700.625	157.749	22,52%	
	4. Phí cảng vụ đường thủy nội địa	27.494	1.546	5,62%	
	5. Phí bay qua vùng trời Việt Nam	1.397.000	147.070	10,53%	
	6. Phí cảng vụ hàng không	240.250	33.315	13,87%	
	7. Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	232.750			
	8. Phí khác	17.420	1.302	7,47%	
	8.1. Phí chuyên ngành hàng không	9.057	465	5,13%	
	8.2. Phí an ninh cảng biển	1.258	201	15,95%	
	8.3. Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	2.145	506	23,59%	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện Quý II	Thực hiện so với dự toán năm (%)	Thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (%)
	8.4. Phí thẩm định dự án, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán	2.491	97	3,87%	
	8.5. Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	221	14	6,26%	
	8.6. Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	9			
	8.7. Phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	2.116			
	8.8. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	70	17	23,84%	
	8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, Phí giám định y khoa...)	53	3	6,07%	
	<b>II. Lệ phí</b>	<b>280.390</b>	<b>51.752</b>	<b>18,46%</b>	
	- Lệ phí ra vào cảng biển	83.155	19.578	23,54%	
	- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa	13.326	1.700	12,76%	
	- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên	5.102	2.166	42,45%	
	- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	699	923	132,03%	
	- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	123	7	5,28%	
	- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	4.294	420	9,79%	
	- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay	88.713	5.977	6,74%	
	- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay	178	11	5,90%	
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm	84.800	20.971	24,73%	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.789.249</b>	<b>4.716.211</b>	<b>26,51%</b>	
<b>A</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>17.779.249</b>	<b>4.716.211</b>	<b>26,53%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>313.100</b>	<b>80.738</b>	<b>25,79%</b>	
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	296.788	75.656	25,49%	
-	Quỹ lương	210.541	54.345	25,81%	
-	Chi thường xuyên theo định mức	86.247	21.312	24,71%	
-	Các khoản chi đặc thù ngoài định mức:				
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	16.312	5.081	31,15%	
<b>2</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>292.910</b>	<b>70.495</b>	<b>24,07%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	127.560	33.465	26,23%	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	165.350	42.029	25,42%	
<b>3</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>45.480</b>	<b>11.342</b>	<b>24,94%</b>	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	23.547	7.533	31,99%	
-	Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn	5.580	820	14,70%	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	9.470	2.538	26,80%	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện Quý II	Thực hiện so với dự toán năm (%)	Thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (%)
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên khác	6.883	451	6,55%	
<b>4</b>	<b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>	<b>10.000</b>	<b>1.643</b>	<b>16,43%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.391	688	28,77%	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.609	956	12,56%	
<b>5</b>	<b>Chi văn hóa thông tin</b>	<b>1.500</b>			
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500			
<b>6</b>	<b>Chi bảo vệ môi trường</b>	<b>8.539</b>	<b>642</b>	<b>7,52%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.539	642	7,52%	
<b>7</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi hỗ trợ khác (xuất bản,...)</b>				
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>17.107.720</b>	<b>4.556.329</b>	<b>26,63%</b>	
<b>a)</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế đường bộ</b>	<b>10.022.500</b>	<b>2.967.679</b>	<b>29,61%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.022.500	2.967.679	29,61%	
<b>b)</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế đường sắt</b>	<b>2.822.000</b>	<b>1.277.786</b>	<b>45,28%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.822.000	1.277.786	45,28%	
<b>c)</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế hàng hải</b>	<b>2.858.500</b>	<b>191.699</b>	<b>6,71%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.858.500	191.699	6,71%	
<b>d)</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế đường thủy nội địa</b>	<b>980.000</b>	<b>81.766</b>	<b>8,34%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	33.802	11.058	32,71%	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	946.198	70.708	7,47%	
<b>đ)</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế hàng không</b>	<b>24.400</b>	<b>37</b>	<b>0,15%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.400	37	0,15%	
<b>e)</b>	<b>Chi hoạt động tìm kiếm cứu nạn</b>	<b>306.800</b>	<b>54.785</b>	<b>17,86%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	184.180	46.277	25,13%	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	122.620	8.509	6,94%	
<b>g)</b>	<b>Chi đảm bảo trật tự ATGT</b>	<b>60.820</b>	<b>4.182</b>	<b>6,88%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	60.820	4.182	6,88%	
<b>h)</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>32.700</b>	<b>7.786</b>	<b>23,81%</b>	
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.641	1.575	23,72%	
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.059	6.211	23,83%	
<b>B</b>	<b>Chi dự trữ</b>	<b>10.000</b>			
-	Ray, dầm cầu đường sắt	10.000			

TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Thực hiện Quý II	Thực hiện so với dự toán năm (%)	Thực hiện quý II so với cùng kỳ năm trước (%)
C	Chi cải cách lương				
D	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				

**LuatVietnam**